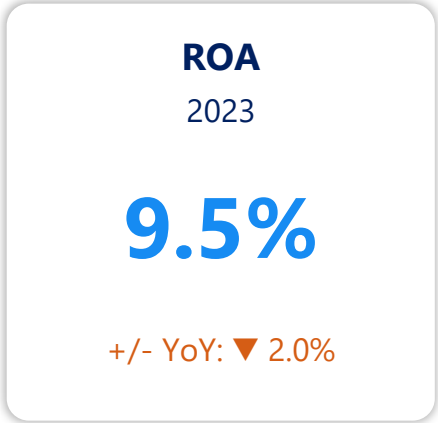
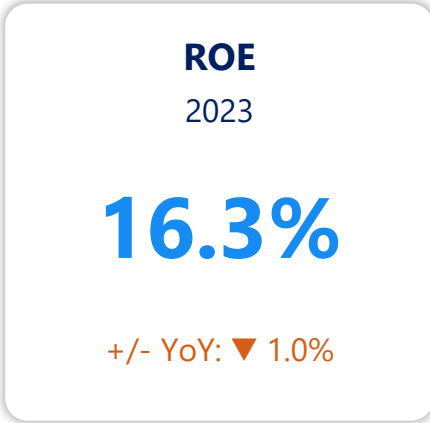
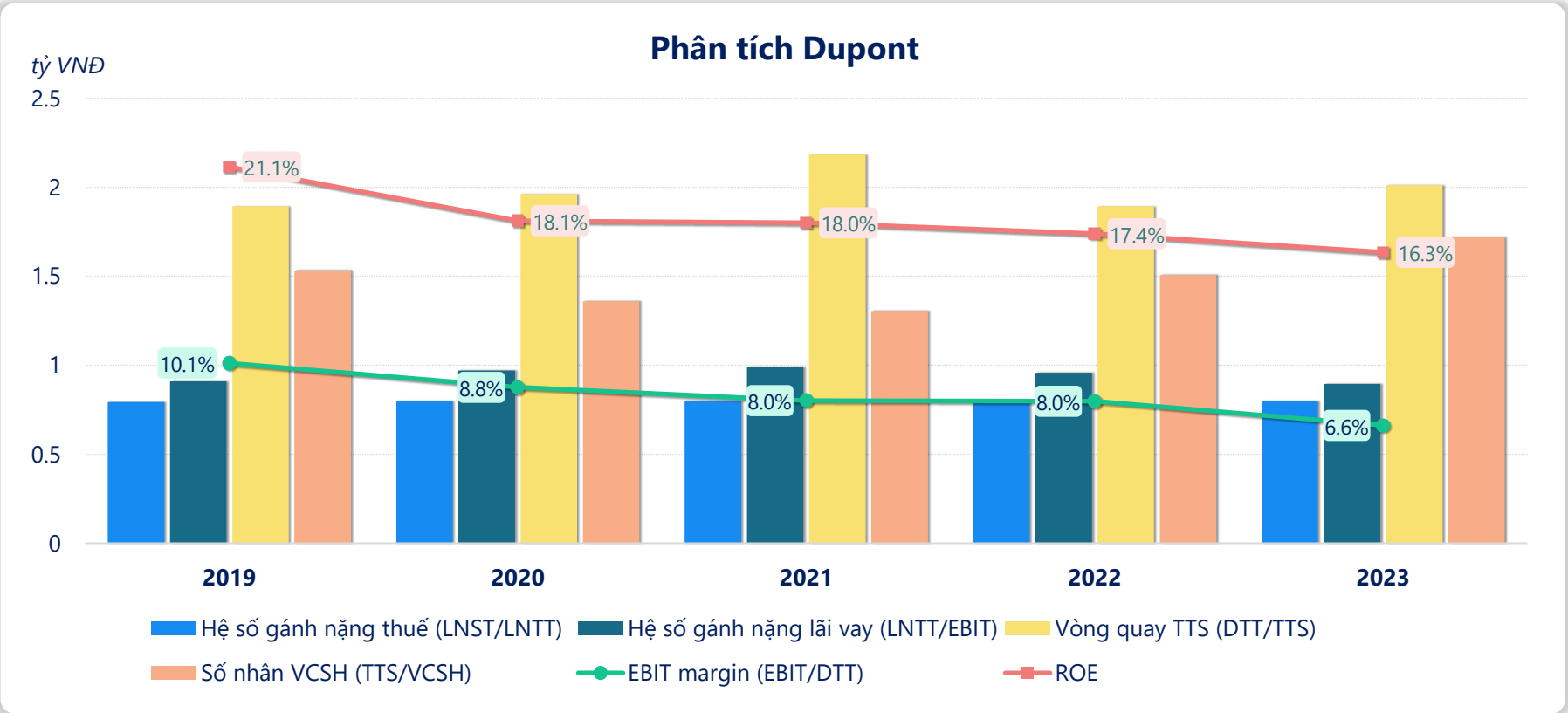
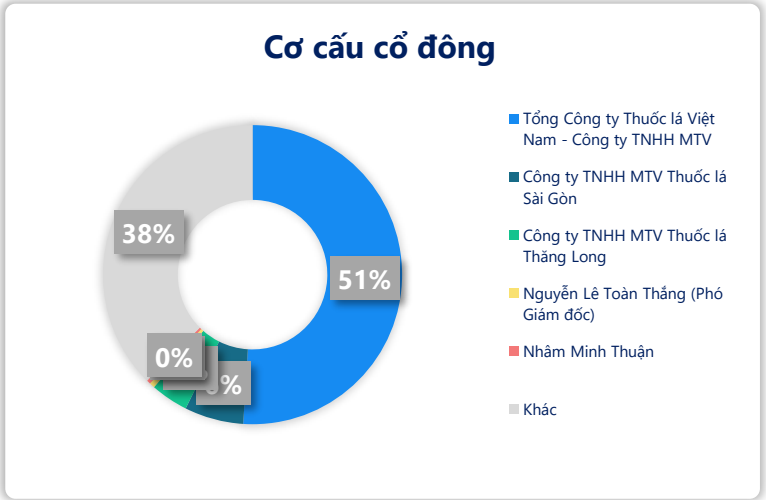


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

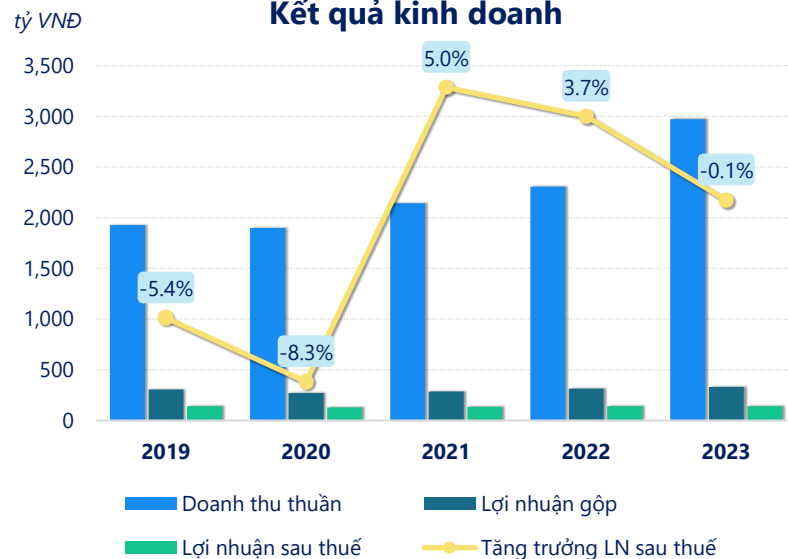
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		37,550
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		27,438 - 36,131
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		984
Số lượng CPLH (CP)		26,207,583
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,225
Sở hữu nước ngoài		2.5%
Beta		0.04
EPS		5,356
P/E		7.0

	YTD	1T	3T	6T
CLC	36.9%	11.0%	11.8%	11.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



## CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

### Kết quả kinh doanh

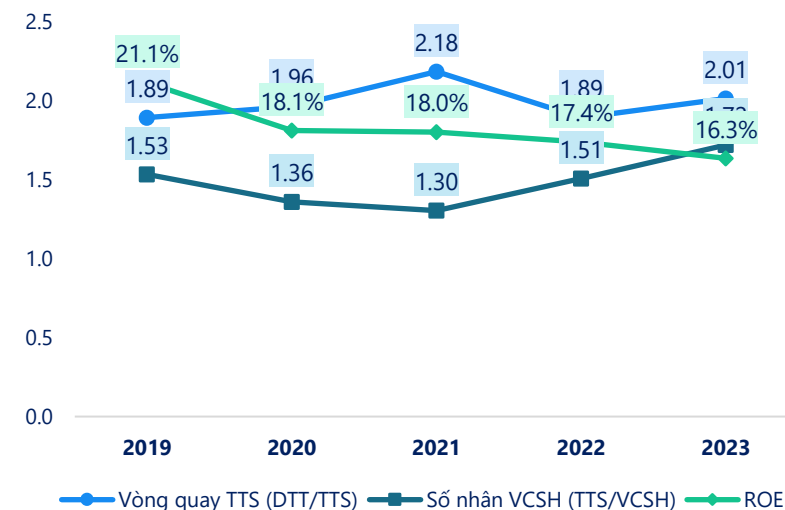


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.62%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

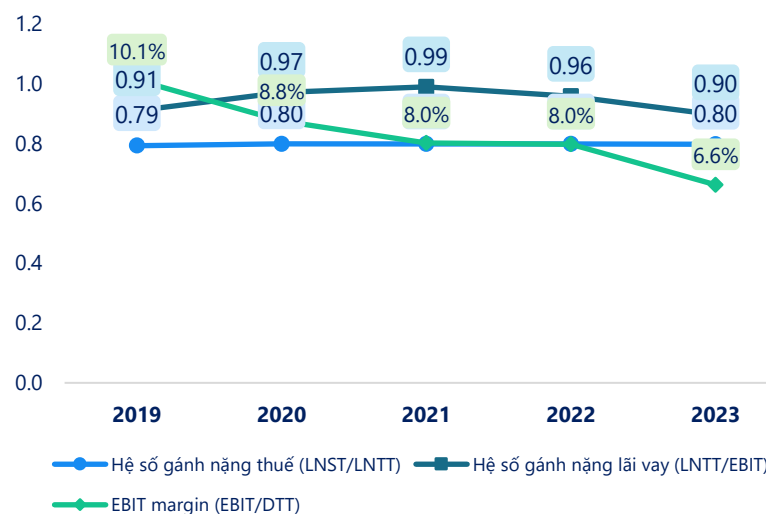
### Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CLC** ghi nhận doanh thu thuần **2,971** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **140.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 28.9%** và **giảm 0.06%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



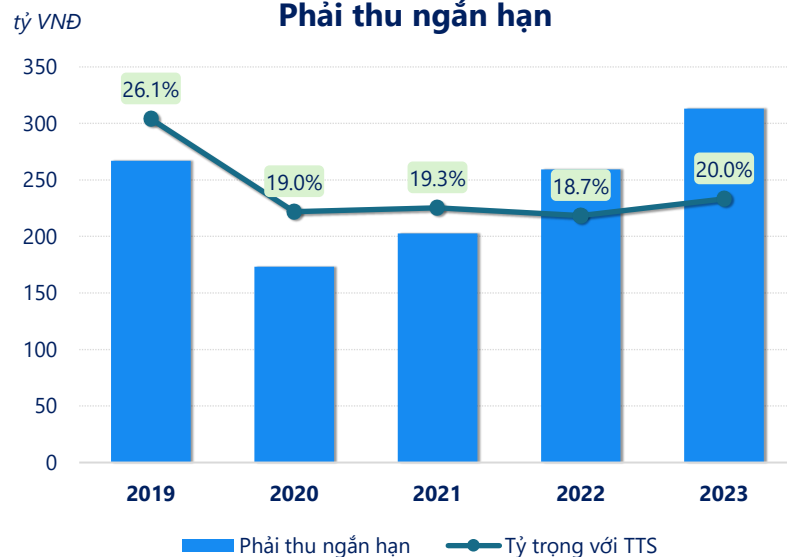
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.01**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## CTCP Cát Lợi (HSX: CLC)

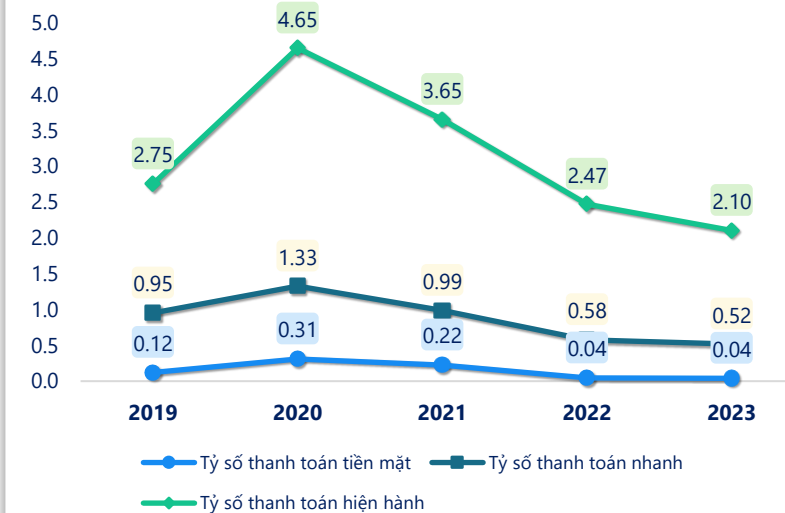
### Phải thu ngắn hạn



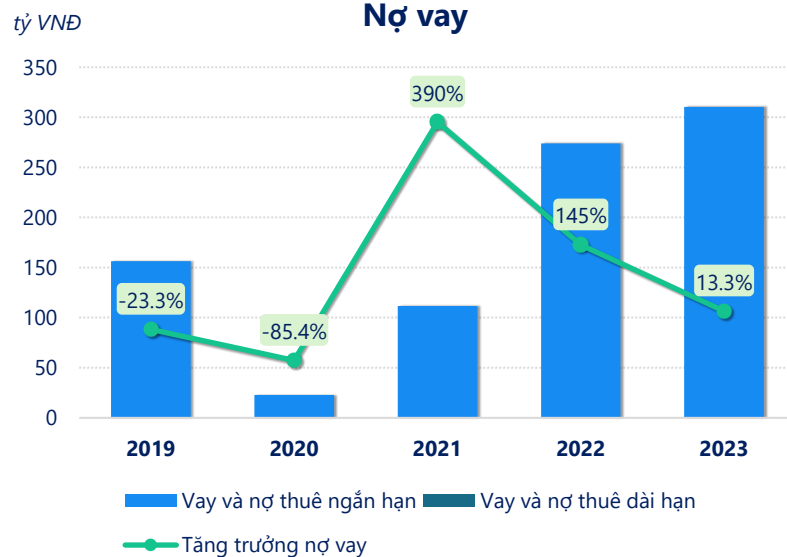
### Hàng tồn kho



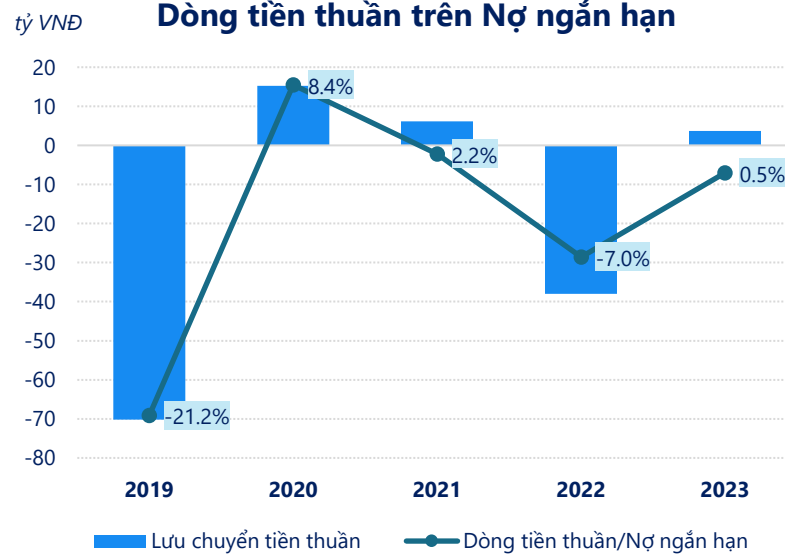
### Chỉ số thanh khoản



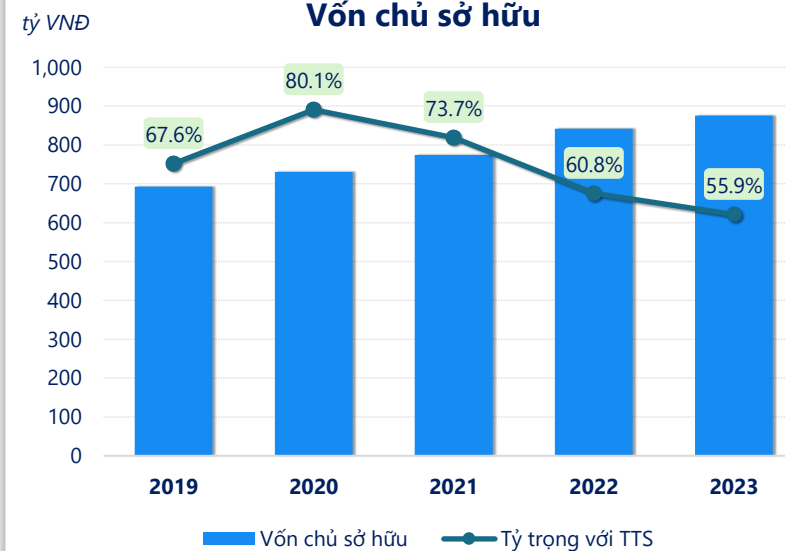
### Nợ vay



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



### Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,567</b>	<b>1,385</b>	<b>13.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,453</b>	<b>1,341</b>	<b>8.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	27.7	24.0	15.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	313	259	20.8%
Hàng tồn kho	1,095	1,027	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	31.0	-45.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>114</b>	<b>44.1</b>	<b>158%</b>
Phải thu dài hạn	1.51	1.51	0.0%
Tài sản cố định	24.9	37.7	-34.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	87.5	0.01	811646%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.08	4.94	-98.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>691</b>	<b>543</b>	<b>27.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>691</b>	<b>543</b>	<b>27.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	310	274	13.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	324	207	56.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.51</b>	<b>0.51</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>876</b>	<b>842</b>	<b>4.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>876</b>	<b>842</b>	<b>4.0%</b>
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,929</b>	<b>1,900</b>	<b>2,142</b>	<b>2,305</b>	<b>2,971</b>
Giá vốn hàng bán	1,623	1,628	1,857	1,990	2,639
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>306</b>	<b>272</b>	<b>285</b>	<b>315</b>	<b>332</b>
Doanh thu HĐTC	3.29	4.16	7.18	8.61	10.1
Chi phí TC	29.1	29.1	20.2	39.1	53.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.7</b>	<b>4.88</b>	<b>1.89</b>	<b>7.85</b>	<b>20.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	32.3	24.5	27.1	31.7	34.0
Chi phí QLDN	72.9	61.2	76.1	78.1	78.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>175</b>	<b>161</b>	<b>169</b>	<b>175</b>	<b>176</b>
Lợi nhuận khác	2.56	0.43	0.76	1.24	0.53
<b>LN trước thuế</b>	<b>177</b>	<b>161</b>	<b>170</b>	<b>176</b>	<b>176</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>141</b>	<b>129</b>	<b>135</b>	<b>140</b>	<b>140</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>141</b>	<b>129</b>	<b>135</b>	<b>140</b>	<b>140</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	145	228	-14.3	-94.7	100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.7	0.00	10.1	-39.9	-41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-212	10.3	96.7	-55.3
Tiền đầu kỳ	111	40.6	55.8	62.0	24.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-70.2</b>	<b>15.2</b>	<b>6.15</b>	<b>-38.0</b>	<b>3.67</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	40.6	55.8	62.0	24.0	27.7